TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS-PT
Ngày: 24/01/2022
V/v:Tranh chấp quyền sử dụng đất; tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và hủy Quyết định thu hồi đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 194/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2020 do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm A (nay là thôn Đ), xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Văn H - Công ty luật TNHH MTV Lê Văn thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Vắng mặt - Có văn bản đề nghị vắng mặt và gửi văn bản thể hiện quan điểm bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn.

Bị đơn: Bà Bùi Thị D, sinh năm 1937; địa chỉ: Xóm A (nay là thôn Đ), xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn M, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: Thị trấn Q, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hùng S - Phó Chủ tịch UBND huyện. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thành G - Chủ tịch UBND xã. Có văn bản đề ngày 13/01/2022 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

4. Ông Đỗ Quang T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà G, khu phố A, đường T, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

5. Anh Đỗ Xuân T2, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

6. Bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1970. Vắng mặt.

7. Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, *ông* T1, *anh* T2, *bà* T3, *bà* L1*:* Ông Vũ Văn M, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày:

Năm 1997, ông Đỗ Văn L2, bà Bùi Thị D (bị đơn) cho ông 360m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 6 ở xứ đồng Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Diện tích đất nông nghiệp này đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn L2 vào năm 1994 nhưng ông L2 không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Sau đó, ngày 15/4/1997, UBND xã K đã ký hợp đồng kinh tế giao đất làm trang trại - Mô hình VAC với ông. Theo hợp đồng, UBND xã K giao cho ông 9.360m^2 đất nông nghiệp ở khu vực xứ đồng Đ, xã K, trong đó có 360m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D). Sau khi được giao đất, ông thuê người đào ao, trồng cây cối, làm trang trại theo mô hình VAC. Đến năm 2010, để phát triển kinh tế địa phương, UBND xã K thành lập Hợp tác xã chăn nuôi thủy sản xã K, trên cơ sở đó UBND xã đã lập biên bản thanh lý hợp đồng giao đất làm trang trại mô hình VAC năm 1997 và lập Biên bản giao đất thực hiện mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi vùng ruộng trũng cho gia đình ông vào ngày 11/3/2010. Từ năm 1997 đến nay, gia đình ông vẫn sử dụng ổn định, nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Sau khi được giao đất, ông có đề nghị UBND xã K làm thủ tục để ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do UBND xã K chưa làm thủ tục cho ông. Nhưng ông được biết, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L2, bà D năm 1994 có diện tích 360m^2 đất ở xứ Đ, nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L2, bà D năm 2001, thì không còn đất nông nghiệp ở xứ đồng Đồng Cỏ nữa vì ông L2, bà D đã cho ông diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng Đ.

Nay Nhà nước thu hồi diện tích đất trên để thành lập khu Du lịch Tam Chúc và UBND huyện K đã ra Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K nội dung: Thu hồi 360m^2 đất lúa tại thửa đất số 77 thuộc tờ bản đồ số 6 của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) xã K, huyện K để thực hiện giải phóng mặt bằng phục vụ: Hạng mục san lấp khu Trung tâm đón tiếp nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu D tỉnh Hà Nam tại địa phận xã K, huyện K. Ông hoàn toàn nhất trí với chủ trương của UBND các cấp về việc thu hồi đất để phát triển du lịch địa phương, nhưng tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K đã thu hồi diện tích đất nêu trên của hộ ông L2 đã ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của gia đình ông vì gia đình ông L2 đã tặng cho diện tích đất nông nghiệp này cho gia đình ông, do đó UBND huyện K phải ra quyết định thu hồi đất của gia đình ông mới đúng đối tượng.

Vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K. Sau khi hủy Quyết định nêu trên, ông đề nghị Tòa án: Công nhận hợp đồng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và ông L2, bà D; Công nhận quyền về tài sản đối với quyền sử dụng đất nêu trên cho ông; Công nhận ông là người được nhận bồi thường về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Ông đề nghị Tòa án xem xét cho gia đình ông được nhận toàn bộ chi phí bồi thường theo Bảng tính bồi thường, hỗ trợ giá trị đất đai; cây trồng vật nuôi và các chính sách hỗ trợ trên đất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện lập cho hộ ông L2, bà D gồm:

- Bồi thường về đất (Đất trồng lúa): 360m^2 x 50.000đồng/m^2 = 18.000.000 đồng.

- Chính sách hỗ trợ: 41.400.000 đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ đời sống: 360m^2 x 15.000đồng/m^2 = 5.400.000 đồng.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (bằng 2 lần giá đất nông nghiệp): 360m^2 x 100.000đồng/m^2 = 36.000.000đồng.

Tổng cộng 59.400.000đồng.

* Tại bản tự khai, đơn đề nghị, biên bản hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm ông Vũ Văn M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà L, ông T1, ông T2, bà T3, bà L1 trình bày:

Năm 1994, hộ gia đình bố mẹ vợ ông được UBND xã K giao 07 suất ruộng cấy nông nghiệp, mỗi suất 1,4 sào, tổng cộng: 3.215m^2 ở nhiều xứ đồng Đồng khác nhau trong đó có khu Đồng Cỏ là 360m^2 và được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/4/1994. Các thành viên trong hộ gia đình thời điểm đó gồm: Ông Đỗ Văn L2 (đã chết năm 2011), bà Bùi Thị D ở thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam; chị Đỗ Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, anh Đỗ Quang T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà G, khu phố A, đường T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, anh Đỗ Xuân T2, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, thành phố

Hồ Chí Minh; chị Đỗ Thị T3, sinh năm 1970 và chị Đỗ Thị L1, sinh năm 1964; cùng ở địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Đến năm 2001, thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa, hộ ông L2, bà D được cấp lại chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/10/2001 với tổng diện tích 2.822m^2 gồm: Sau Chùa: 550m^2; Lỗ Đề: 914m^2; Ngã Ba: 130m^2; Trung Đồng Ngoài: 1228m^2.

Năm 1997, ông T sang nhà ông L2 hỏi mượn ruộng để làm kinh tế VAC thì ông L2, bà D đồng ý nhưng không lập giấy tờ văn bản gì. Ông L2, bà D đồng ý cho ông T mượn ruộng đến hết năm 2013 thì phải trả ruộng nhưng hết năm 2013, ông T không trả ruộng cho gia đình ông L2. Gia đình ông L2 và gia đình ông T chỉ là hàng xóm với nhau, gia đình ông L2 không tặng cho ruộng cho ông T. Ông không biết ông L2 có viết giấy tờ gì không, riêng bà D không biết chữ, từ trước đến nay khi cần ký văn bản giấy tờ gì bà D đều điểm chỉ. Vì vậy theo ông chữ ký trong Đơn đề nghị tự nguyện trả lại diện tích đất nông nghiệp không phải là chữ ký của bà D. Ông cũng không nhất trí với bản thống kê danh sách các hộ tự nguyện xin trả lại ruộng cho tập thể quản lý điều hành do ông Đỗ Văn K xóm 13 lập có tên ông L2 vì ông L2, bà D không tự nguyện trả lại ruộng cho tập thể mà chỉ cho ông T mượn để làm trang trại VAC.

Ông hoàn toàn nhất trí với Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K vì ông L2, bà D cho ông T mượn ruộng đến hết năm 2013 thì phải trả lại ruộng cho gia đình. Nay UBND huyện K thu hồi diện tích đất này thì gia đình bà D được nhận toàn bộ tiền bồi thường là đúng nên ông đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K.

* Tại văn bản ý kiến, đại diện của UBND huyện K là bà Phạm Thị H1 trình bày:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu đang lưu trữ tại UBND xã (hồ sơ địa chính năm 1994; năm 2001 như sổ mục kê, sổ địa chính và sổ quản lý đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận năm 1994, giấy chứng nhận của các hộ đã cấp năm 1994; 2001 Các hợp đồng thầu khoán và hợp đồng kinh tế của chủ trang trại; Đề án chuyển dịch năm 2001; các giấy tờ khác có liên quan đến việc nhận tặng cho; Bản đồ địa chính năm 1994; 2002 và trích đo hiện trạng thửa đất thu hồi; danh sách các hộ trả ra do xóm kê khai. Việc xác định phân loại đất được thực hiện theo phương pháp như sau:

Sử dụng hồ sơ địa chính năm 1994 và 2001. Những hộ có đất tiêu chuẩn theo Quyết định 115; 990 trong trang trại không tham gia dồn đổi năm 2001 thì lấy diện tích tiêu chuẩn theo hồ sơ địa chính năm 1994 để xác định diện tích thu hồi.

Những hộ có đất tiêu chuẩn theo Quyết định 115; 990 trong trang trại có tham gia dồn đổi năm 2001 thì lấy theo hồ sơ địa chính năm 2001 để xác định diện tích thu hồi.

Trong quá trình chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, trả ra cho UBND xã… của các hộ có đất tiêu chuẩn theo quyết định 115; 990 chưa hoàn thiện hồ sơ theo quy định của pháp luật do vậy việc phân loại đất và ban hành

các Quyết định thu hồi đất được xác định đối với các hộ có đất tiêu chuẩn theo quyết định 115; 990 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích tiêu chuẩn và tài sản trên diện tích đất tiêu chuẩn của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) hộ ông T cho rằng hộ ông L2 không có bất cứ quyền hạn nào đối với tài sản này, nhưng khi kiểm kê, xây dựng phương án mang tên hộ ông L2.

Về tài sản: Đối với phần tài sản vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi của hộ ông Lê Văn T (Bùi Thị N) và phần tài sản vật kiến trúc trên diện tích tiêu chuẩn 360m^2 của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) ảnh hưởng dự án đã được kiểm kê vào hộ ông T ngày 20/6/2016, đồng thời xây dựng phương án và đã được phê duyệt tại Quyết định số 8416/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện K về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi của các hộ ảnh hưởng bởi hạng mục san lấp khu trung tâm đón tiếp, nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu D (phương án lần 3), đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong đó có hộ ông Lê Văn T (Bùi Thị N) với số tiền theo phương án đã phê duyệt là 2.855.067.577 đồng, hộ ông Lê Văn T (Bùi Thị N) đã nhận tiền vào ngày 11/01/2018.

Về đất: Từ những căn cứ, hồ sơ, diện tích tiêu chuẩn của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D), xóm A (nay là thôn Đ), xã K được Nhà nước giao tiêu chuẩn đất nông nghiệp theo Quyết định 115; 990 của tỉnh Hà Nam Ninh với diện tích là 360m^2, thửa số 77, tờ bản đồ số 6, xứ đồng Đồng Cỏ theo hồ sơ địa chính năm 1994 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào khoản 1 Điều 75 và khoản 1 Điều 74 của Luật Đất đai 2013 điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, căn cứ vào khoản 1 Điều 4 tại Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh H. Còn đối với số tiền theo diện tích tiêu chuẩn của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) theo phương án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-UBND, ngày 09/3/2018 với số tiền 59.400.000đ đang tạm giữ tại kho bạc Nhà nước, với lý do chưa thanh toán được vì giữa các hộ đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Từ những văn bản quy định nêu trên UBND huyện K khẳng định việc xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc hộ ông T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xem xét hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09/03/2018 của UBND huyện K về việc thu hồi đất của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) ảnh hưởng bởi dự án:

Căn vào điểm a khoản 2 Điều 66 của Luật Đất đai 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất căn cứ tại Điều 15; khoản 1 Điều 19 Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh H ban hành quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất cho thuê đất và các văn bản liên quan. UBND huyện K ban hành Quyết định

thu hồi đất đối với hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) đảm bảo đúng quy định pháp luật.

UBND huyện K khẳng định quá trình chỉ đạo và ban hành Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09/03/2018 của UBND huyện K về việc thu hồi đất tiêu chuẩn 115; 990 của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) nằm trong trang trại ông Lê Văn T và Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai và các chính sách hỗ trợ của các hộ ảnh hưởng bởi hạng mục: San lấp khu trung tâm đón tiếp, nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT khu du lịch T tỉnh Hà Nam (*PA lần 5 -124 hộ đối với diện tích đất tiêu chuẩn theo Quyết định 115; 990 của các hộ có đất tiêu chuẩn nằm trong các trang trại đang sử dụng sản xuất đa canh*) đảm bảo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền của UBND huyện K. Việc ông T đề nghị hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/03/2018 và đề nghị được hưởng tiền đất và các chính sách hỗ trợ trên diện tích tiêu chuẩn của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) là không có cơ sở. UBND huyện K bác yêu cầu của ông Lê Văn T về việc hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/03/2018.

* Tại văn bản ý kiến đại diện của UBND xã K là ông Đinh Văn T4 trình bày:

Ngày 15/4/1997, UBND xã K đã ký hợp đồng kinh tế giao đất làm trang trại - Mô hình VAC với hộ ông Lê Văn T, sinh năm 1959 ở xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Theo hợp đồng, hộ ông Lê Văn T được UBND xã K giao cho 9.360m^2 đất nông nghiệp ở khu vực xứ đồng Đ, xã K, trong đó có 360m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Đỗ Văn L2 ngày 15 tháng 4 năm 1994. UBND xã K giao cho ông T được sử dụng 9.360m^2 đất nông nghiệp ở khu vực xứ đồng Đ là dựa trên cơ sở các hộ có đơn xin trả lại ruộng cho xóm và xóm giao lại cho UBND xã quản lý. Ngày 20/11/1997, hộ ông Đỗ Văn L2 có đơn xin tự nguyện trả lại diện tích đất nông nghiệp 1,0 sào (360m^2) ở Đ do không có nhu cầu sản xuất và đã cam đoan không đòi lại diện tích trên (Đơn có chữ ký của ông L2, bà D và có xác nhận của ông Đỗ Văn K - Nguyên xóm trưởng xóm A, xã K). Mẫu đơn này do UBND xã K cung cấp cho các hộ để các hộ làm mẫu tự điền vào, sau đó trưởng xóm ký xác nhận ở phía dưới chứ UBND xã không ký xác nhận.

Sau khi ký hợp đồng kinh tế giao đất làm trang trại - Mô hình VAC, hộ ông T đã sử dụng 360m^2 của hộ ông L2 từ năm 1997 cho đến đầu năm 2018, khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất.

Qua các tài liệu lưu trữ tại xã K, xã K không tìm thấy hợp đồng tặng cho giữa hộ ông L2 và ông T mà chỉ có đơn xin tự nguyện trả lại diện tích đất nông nghiệp của hộ ông L2. Việc ông L2, bà D trả lại ruộng cho tập thể, UBND giao cho ông T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong đơn tự nguyện trả lại diện tích đất nông nghiệp vợ chồng ông L2 cũng cam đoan không đòi lại diện tích đất nông nghiệp 360m^2 ở khu vực xứ đồng Đ.

Năm 2000, thực hiện chủ trương dồn đổi ruộng đất, theo Phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp của xã K số 01/PA-UB ngày 15/10/2000 thì đối với

diện tích ruộng giao chia theo Quyết định 115 mà các hộ đã tự nguyện làm đơn trả lại UBND xã quản lý, sử dụng và diện tích đất vùng ruộng trũng cấy lúa một vụ bấp bênh, UBND xã đã giao cho các hộ sử dụng theo mô hình sản xuất đa canh trên vùng đất trũng (mô hình VAC, trong đó có khu vực xứ đồng Đồng Cỏ) vẫn giữ ổn định. Do vậy diện tích 360m^2 của hộ ông L2 ở xứ đồng Đ không tham gia dồn đổi nên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L2 năm 2001 không có diện tích 360m^2 ở xứ đồng Đ.

Đến năm 2010, để phát triển kinh tế địa phương, UBND xã K thành lập Hợp tác xã chăn nuôi thủy sản xã K, trên cơ sở đó UBND xã K đã lập biên bản thanh lý hợp đồng giao đất làm trang trại mô hình VAC năm 1997 và lập Biên bản giao đất thực hiện mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi vũng ruộng trũng cho gia đình ông T vào ngày 11/3/2010. Theo biên bản này thì hộ ông T được giao 210.490m^2 ở xứ đồng Đ, trong đó có 360m^2 của hộ ông L2 với thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản của các cấp có thẩm quyền ban hành.

Năm 2013, thực hiện chủ trương dồn đổi ruộng đất, qua việc lưu trữ hồ sơ về công tác giải quyết đơn thư của UBND xã từ năm 2013 trở về trước, UBND xã K không thấy đơn của hộ ông Đỗ Văn L2 đòi lại 360m^2 đất nông nghiệp ở khu vực xứ đồng Đ.

Ngày 04/09/2015, UBND huyện K ban hành thông báo số 46 về việc thu hồi đất để thực hiện giải phóng mặt bằng phục vụ dự án xây dựng Khu trung tâm đón tiếp, nghỉ dưỡng (đợt 7) thuộc dự án khu D, tỉnh Hà Nam; địa phận xã K và thị trấn B, huyện K.

Ngày 28/12/2017, UBND huyện K ban hành Quyết định số 8416/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản - vật kiến trúc, cây cối - hoa màu của các hộ ảnh hưởng bởi hạng mục: San lấp khu trung tâm đón tiếp, nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT khu du lịch Tam Chúc H đợt 7 (PA lần 3 - 35 hộ) địa phận xã K, huyện K.

Ngày 09/3/2018, UBND huyện K ban hành Quyết định số 1668/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) ảnh hưởng bởi dự án Hạng mục san lấp khu Trung tâm đón tiếp nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng, kỹ thuật khu D, tỉnh Hà Nam tại địa phận xã K. Trên cơ sở thông báo thu hồi đất, thủ tục ban đầu cho đến khi ra Quyết định thu hồi, cơ quan có thẩm quyền làm việc với Chủ trang trại VAC hộ ông T và hộ bà D.

Việc UBND huyện K ban hành quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 về việc thu hồi đất của hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) ảnh hưởng bởi dự án Hạng mục san lấp khu Trung tâm đón tiếp nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng, kỹ thuật khu D, tỉnh Hà Nam tại địa phận xã K là có căn cứ, đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, việc ai được nhận số tiền bồi thường đất đai và các chính sách hỗ trợ thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo địa phương được biết, đến nay hộ ông T đã nhận toàn bộ tiền bồi thường tài sản trên đất, còn tiền bồi thường đất và các chính sách hỗ trợ đối với

diện tích 360m^2 ở Đ đang được gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện K vì đang có tranh chấp giữa hộ ông T, bà D, địa phương không quản lý số tiền này.

Ngày 13/8/2018, Ban giải phóng mặt bằng huyện K đã tiến hành giải phóng toàn bộ diện tích đất nằm trong quy hoạch để thực hiện Hạng mục san lấp khu Trung tâm đón tiếp nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng, kỹ thuật khu D, tỉnh Hà Nam tại địa phận xã K, trong đó có 360m^2 ở khu Đ. Đến nay, diện tích đất này do UBND huyện K quản lý.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T và ông L2, bà D; Công nhận quyền về tài sản đối với quyền sử dụng đất nêu trên cho ông T; Công nhận ông T là người được nhận bồi thường về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, UBND xã K đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho các bên đương sự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 12/5/2020 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2020/QĐ-SCBSBA ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định: Căn cứ vào:

- Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 147; 271; 273; 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

- Các điều 74; 75; 83; 84; 126 Luật Đất đai năm 2013.

- Khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

- Không công nhận ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp 360m^2 tại thửa đất số 77 tờ bản đồ số 6, ở xứ đồng Đồng Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam và không được nhận tiền đền bù, hỗ trợ 59.400.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K về việc thu hồi đất đối với hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T không phải nộp theo quy định của pháp luật.

Trả lại ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp 750.000đ theo biên lai số AA/2015/0001367 ngày 07 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2020, nguyên đơn - ông Lê Văn T có đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn - ông Lê Văn T xuất trình văn bản hủy bỏ việc ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Phát t và có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu trong đơn kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, có văn bản đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (văn bản này được lưu trong hồ sơ vụ án).

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà L, ông T1, anh T2, bà T3, bà L1) có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào mới, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 12/5/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam tuyên án, ngày 15/5/2020, người khởi kiện là ông Lê Văn T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Do vậy, đơn kháng cáo của ông T nằm trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (UBND huyện K, UBND xã K) đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại đoạn 4 khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[1.2] Ngày 03/5/2018 ông Lê Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và bà Bùi Thị D; Hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K; Chi trả cho gia đình ông số tiền đền bù, hỗ trợ theo bảng tính giá trị bồi thường đất đai, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ về đất tổng số tiền 54.250.000đ. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng thời hiệu quy định tại các Điều 26; Điều 34; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn - ông Lê Văn T:

[2.1] Diện tích 360m^2 đất nông nghiệp tại xứ đồng Đ đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn L2 chồng bà Bùi Thị D số B 346079 ngày 15/4/1994 (BL 61). Ông T cho rằng bà Bùi Thị D đã tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 360m^2 nêu trên cho ông và được lập thành văn bản nhưng ông không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Phía bị đơn không thừa nhận quan điểm của ông T mà cho rằng chỉ cho gia đình ông mượn đất ruộng làm kinh tế VAC vì có quan hệ hàng xóm. Tại biên bản làm việc ngày 12/11/2018, UBND xã K cung cấp *"Qua các tài liệu lưu trữ tại xã K, xã K không tìm thấy hợp đồng tặng cho giữa hộ ông L2, bà D và ông T mà chỉ có đơn xin tự nguyện trả lại diện tích đất nông nghiệp của hộ ông L2"*. Mặt khác, căn cứ quy định tại Điều 3 Luật Đất đai năm 1993 và quy định tại Phần thứ năm Bộ luật Dân sự năm 1995 (từ Điều 690 đến Điều 744) không có quy định nào về việc hộ gia đình, cá nhân có quyền tặng cho quyền sử dụng đất nói chung và đất nông nghiệp trồng lúa nói riêng.

[2.2] Tại đơn đề nghị tự nguyện trả lại diện tích đất nông nghiệp của ông Đỗ Xuân L3 và bà Bùi Thị D có xác nhận của xóm trưởng xóm 13 là ông Đỗ Văn K với nội dung *"Thực hiện chỉ thị 115 của UBND tỉnh H về giao ruộng cho nông dân. Gia đình tôi được giao 6,0 sào trong đó có 1,0 sào ở diện tích khu vực xứ đồng Đ. Nay do điều kiện gia đình, gia đình tôi không có nhu cầu sản xuất số diện tích 1,0 sào ở Đ và tự nguyện làm đơn trả lại xóm 13 và các cấp số diện tích trên để tập thể điều hành. Gia đình tôi cam đoan không đòi lại số diện tích trên"*. Tại biên bản xác minh ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng đối với ông Đỗ Văn K - Xóm trưởng xóm A, ông K xác định *"Đối với đơn xin tự nguyện trả lại diện tích đất nông nghiệp của ông L3, bà D, do có quan hệ anh em họ với ông L3 nên khi tôi đưa đơn cho ông L3 bà D ký thì ông L3 ký vào phần người làm đơn còn chữ ký của bà D là do tôi viết vào vì bà D không biết chữ, ông L3, bà D bảo tôi viết hộ"*. Như vậy, có việc ông L3 bà D có đơn trả lại phần diện tích đất 360m^2 tại khu vực xứ Đ và việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đỗ Văn L2 ngày 19/10/2001 (BL 45) không có diện tích đất 360m^2 tại khu vực xứ Đ. Tuy nhiên, Đơn xin trả lại đất chỉ có xác nhận của trưởng xóm A là ông Đỗ Văn K, không có xác nhận của UBND xã là cơ quan thay mặt Nhà nước quản lý đất đai tại địa phương, cũng không có tài liệu nào cho thấy Nhà nước đã có Quyết định thu hồi diện tích 360m^2 đất đã được cấp cho ông L2 vào năm 1994.

[2.3] Sau khi hộ ông L2 và một số gia đình khác có đơn trả lại đất cho UBND xã, UBND xã đã ký hợp đồng kinh tế giao đất làm trang trại - mô hình VAC ngày 15/4/1997 giao cho ông Lê Văn T 9360m^2 đất tại xứ đồng Đồng Đ để sản xuất nông nghiệp kết hợp làm kinh tế VAC, thời hạn sử dụng đất là 20 năm, kể từ ngày 1/1/1997 đến hết ngày 30/12/2016, năng suất khoán thầu nộp theo từng năm. Ngày 11/3/2010, UBND xã K lập *"Biên bản giao đất thực hiện mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi vùng ruộng trũng"* - BL 09, theo đó đã giao cho ông T 10.490 m^2 đất tại xứ đồng Đ, trong đó có 360m^2 đất hiện tranh chấp và phải nộp sản hàng vụ, hàng năm. Xét thấy đây không phải là

Quyết định giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên không làm phát sinh quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai 2003 và Bộ Luật Dân sự năm 2005. Mặt khác, hộ gia đình ông T cũng không đề nghị, không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 360m^2 đất tại khu vực xứ đồng Đ.

[2.4] Vì vậy, Bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận việc ông T khởi kiện yêu cầu công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị D và ông Lê Văn T, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông đối với diện tích 360m^2 đất tại khu vực xứ đồng Đ là có căn cứ.

[3] Xét việc ban hành Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K về việc thu hồi đối với diện tích 360m^2 đất tại khu vực xứ đồng Đồng Cỏ của hộ gia đình ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D) - BL 56 đảm bảo có căn cứ, đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục. Đối tượng bị thu hồi đất là người có quyền sử dụng đất - như đã phân tích ở trên - là hộ gia đình ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D). Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K và việc ông yêu cầu có quyền nhận số tiền bồi thường đất, hỗ trợ… với tổng số tiền 59.400.000 đồng là chính xác, đúng pháp luật.

[4] Với những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo cũng như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T gửi đến phiên tòa. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc bác kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và đề nghị của ông T, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam như sau:

Căn cứ Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 147; 271; 273; 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Các điều 74; 75; 83; 84; 126 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

- Không công nhận ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp 360m^2 tại thửa đất số 77 tờ bản đồ số 6, ở xứ đồng Đồng Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam và không được nhận tiền đền bù, hỗ trợ 59.400.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND huyện K về việc thu hồi đất đối với hộ ông Đỗ Văn L2 (Bùi Thị D).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T không phải nộp theo quy định của pháp luật. Trả lại ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp 750.000đ theo biên lai số AA/2015/0001367 ngày 07 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

3. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn T.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Hà Nam;*
- *VKSND tỉnh Hà Nam;*
- *Cục THADS tỉnh Hà Nam;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Hải Thanh